

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Mua chất chuẩn phục vụ công tác xét nghiệm năm 2026

Hiện nay, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội đang có nhu cầu mua sắm chất chuẩn phục vụ công tác xét nghiệm năm 2026 (chi tiết số lượng, yêu cầu thông số kỹ thuật theo phụ lục đính kèm thư mời báo giá này).

Để có căn cứ xây dựng dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu nêu trên, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội kính mời Quý Cơ quan/Đơn vị có khả năng cung cấp chất chuẩn nêu trên gửi Bảng báo giá với thông số kỹ thuật của hàng hóa tối thiểu như báo giá, có thể tương đương hoặc cao hơn về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội theo thông tin như sau:

Báo giá bản cứng xin gửi về: Khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội; Địa chỉ: số 70 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội;

Hồ sơ báo giá bản mềm xin gửi về: baogia.dvtyt.cdc@gmail.com;

SĐT: 0243.734.9816 hoặc Dược sĩ Trần Quang Điện: 039.525.4496;

Thời gian nhận báo giá trước 17h00 ngày 04/5/2026;

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty/Đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Khoa TTGDSK (để đăng tải);
- Lưu: DVTYT (Điện).



Bùi Văn Hào

DANH MỤC CHẤT CHUẨN PHỤC VỤ XÉT NGHIỆM DỊCH VỤ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội)

Phụ lục I

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số	Đơn vị	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú
			lượng	tính			
1	Buffer solution pH4	Thành phần citric acid/sodium hydroxide/hydrogen chloride, có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST và PTB pH 4.00 (20°C)	04 ✓	Chai	01 lít/chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
2	Buffer solution pH7	Thành phần di-sodium hydrogen phosphate/potassium dihydrogen phosphate, có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST và PTB pH 7.00 (20°C)	04 ✓	Chai	01 lít/chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
3	Buffer solution pH10	Thành phần boric acid/potassium chloride/sodium hydroxide, có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST và PTB pH 10.00 (25°C)	01 ✓	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
4	nitrat standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST và PTB trong H ₂ O, Nồng độ β (NO ₃ ⁻): 990 - 1010 mg/l	02 ✓	Chai	500g/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
5	Ammonium standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc theo chuẩn NIST, Nồng độ (NH ₄ ⁺): 990 - 1010 mg/l	02 ✓	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
6	Manganese standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST, Mn(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0.5 mol/l nồng độ β (Mn) : 990 - 1010 mg/l	02 ✓	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
7	Nitrite standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST NaNO ₂ trong H ₂ O, Nồng độ β (NO ₂ ⁻): 990 - 1010 mg/l	02 ✓	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
8	Iron standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST Fe(NO ₃) ₃ trong HNO ₃ 0.5 mol/l, nồng độ β (Fe): 990 - 1010 mg/l	02 ✓	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
9	Sodium chloride solution 0,1 N	Ông chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml: c(NaCl) = 0,1 mol/l (0,1 N)	03 ✓	ống	ống	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
10	Potassium permanganate solution 0,1 N	Ông chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml: c(KMnO ₄) = 0,02 mol/l (0,1 N)	07 ✓	ống ✓	ống	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
11	Sulfate standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST, Na ₂ SO ₄ trong H ₂ O. Nồng độ β (SO ₄ ²⁻): 990 - 1010 mg/l	03 ✓	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
12	IC Multi-element standard I	Chất chuẩn anion, Nồng độ β (F ⁻): 95 - 105 mg/l; β (Cl ⁻): 240 - 260 mg/l; β (NO ₃ ⁻): 475 - 525 mg/l; β (SO ₄ ²⁻): 475 - 525 mg/l; β (PO ₄ ³⁻): 960 - 1040 mg/l	01 ✓	Chai ✓	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
13	Potassium hydroxide solution 0,1N	Nồng độ sau khi pha loãng trong 1L nước: 0,1 mol/l	01 ✓	ống ✓	ống ✓	Châu Âu/ Bắc Mỹ	

Phụ lục II
DANH MỤC CHẤT CHUẨN PHỤC VỤ XÉT NGHIỆM DỊCH VỤ THỰC PHẨM NĂM 2026
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú
1	Acesulfame K Standard	Purity \geq 99%	250 ✓	mg ✓		Châu Âu/ Bắc Mỹ	
2	Aflatoxin Mix (B1,B2,G1,G2)	20 µg/ml in Acetonitrile (hoặc nồng độ tương đương)	01 ✓	Ổng ✓	01 ml/Ổng	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
3	Benzoic Acid Standard	Purity \geq 99.5%	05 ✓	gram ✓		Châu Âu/ Bắc Mỹ	
4	Butyl Paraben	Purity \geq 99%	01 ✓	gram ✓		Châu Âu/ Bắc Mỹ	
5	Chuồn Acetaldehyde	Độ tinh khiết \geq 99.5% (GC grade)	02 ✓	Chai ✓	100ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
6	Chuồn Allura Red AC (E129)	Tinh khiết > 85%	01 ✓	Lọ ✓	25g/ lọ	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
7	Chuồn Brilliant Blue (E133)	Tinh khiết > 85%	01 ✓	Lọ ✓	25g/ lọ	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
8	Chuồn Caffeine	Độ tinh khiết \geq 99% (HPLC Grade)	05 ✓	gram ✓		Châu Âu/ Bắc Mỹ	
9	Chuồn Chi (Pb Standard)	Nồng độ 1000 mg/L (ppm), nền axit nitric	01 ✓	Chai ✓	500ml/ chai ✓	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
10	Chuồn Curcumin (Curcuminoids)	Độ tinh khiết \geq 95% (HPLC Grade)	10 ✓	gram ✓	10g/ chai hoặc 100mg/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
11	Chuồn Ethyl Acetate	Độ tinh khiết \geq 99.8% (GC grade)	01 ✓	Chai ✓	01 lít/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú
12	Chuẩn Furfural	Độ tinh khiết $\geq 99\%$ (GC grade)	01	Chai	100ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
13	Chuẩn Isoamyl Alcohol	Độ tinh khiết $\geq 98\%$ (GC grade)	01	Chai	01 lít/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
14	Chuẩn Isobutanol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$ (GC grade)	01	Chai	01 lít/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
15	Chuẩn Methanol	Độ tinh khiết $\geq 99.9\%$ (GC grade)	01	Chai	01 lít/chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
16	Chuẩn Ponceau 4R (E124)	Tinh khiết $> 85\%$	01	Lọ	25g/ lọ	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
17	Chuẩn Sunset Yellow (E110)	Tinh khiết $> 85\%$	01	Lọ	25g/ lọ	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
18	Chuẩn Tartrazine (E102)	Tinh khiết $> 85\%$ (Food Color Grade)	01	Lọ	25g/ lọ	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
19	Chuẩn n-Propanol	Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$ (GC grade)	01	Chai	01 lít/chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
20	Chuẩn nội 3-Pentanol	Độ tinh khiết $\geq 98\%$ (GC grade)	01	Chai	100ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
21	Cyclamate Standard (Sodium Cyclamate)	Purity $\geq 99\%$	05	gram		Châu Âu/ Bắc Mỹ	
22	Dung dịch chuẩn Arsenic (As)	1000 ppm, nền HNO ₃	01	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
23	Dung dịch chuẩn Bari (Ba)	1000 ppm, nền HNO ₃	01	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
24	Dung dịch chuẩn Cadimi (Cd)	1000 ppm, nền HNO ₃	01	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú
25	Dung dịch chuẩn Chi (Pb)	1000 ppm, nền HNO ₃	01	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
26	Dung dịch chuẩn HCl 0.1N	Nồng độ chuẩn độ pha sẵn	20	Chai	01 Lit/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
27	Dung dịch chuẩn Kẽm (Zn)	1000 ppm, nền HNO ₃	01	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
28	Dung dịch chuẩn đa lượng 3 kim loại (Pb, Cd, Hg)	Mix 10mg/L mỗi chất	01	Chai	1000ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
29	Dung dịch chuẩn Đồng (Cu)	1000 ppm, nền HNO ₃	03	Chai	500ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
30	Ethyl Paraben	Purity ≥ 99%	01	gram		Châu Âu/ Bắc Mỹ	
31	Internal Standard Mix (ISTD)	Triphenyl phosphate (TPP)...	01	Lọ	01ml/ lọ hoặc 10mg/ lọ	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
32	Methyl Paraben	Purity ≥ 99%	01	gram		Châu Âu/ Bắc Mỹ	
33	Mix Aflatoxins (B1, B2, G1, G2)	20 ppm (total), in Acetonitrile	05	ml	Nguyên ống theo nhà sản xuất	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
34	Mix Parabens Standard	Methyl, Ethyl, Propyl, Butyl Paraben	01	Lọ	100mg/ lọ mỗi chất	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
35	Ochratoxin A Standard	10 ppm, in Acetonitrile	01	Ống	01 ml/ ống	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
36	Pb Standard (Chuẩn kiểm soát)	1000 mg/L (ppm)	01	Chai	1000ml/ chai	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
37	Pesticide Mix Standard 1	Hỗn hợp thuốc trừ sâu nhóm Clo hữu cơ...	01	Lọ	01ml (100ppm)/ lọ	Châu Âu/ Bắc Mỹ	

STT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số sơ bộ	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú
38	Pesticide Mix Standard 2	Hỗn hợp thuốc trừ sâu nhóm lân hữu cơ...	01	Lọ	01ml (100ppm)/ lọ	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
39	Pesticide Mix Standard 3	Hỗn hợp thuốc trừ sâu nhóm Pyrethroid...	01	Lọ	01ml (100ppm)/ lọ	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
40	Pesticide Mix Standard 4	Hỗn hợp thuốc trừ sâu nhóm Carbamate...	01	Lọ	01ml (100ppm)/ lọ	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
41	Propyl Paraben	Purity \geq 99%	01	gram		Châu Âu/ Bắc Mỹ	
42	Quinolones Mix Standard	Enro, Cipro, Sara, Danofloxacin, etc.	01	Lọ	10mg/lọ mỗi chất	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
43	Saccharin (Sodium salt)	Purity \geq 99%, chất chuẩn	01	gram		Châu Âu/ Bắc Mỹ	
45	Sorbic Acid Standard	Purity \geq 99%, chất chuẩn	01	gram		Châu Âu/ Bắc Mỹ	
46	Sulfonamides Mix Standard	Sulfamethazine, Sulfadiazine,...	01	Lọ	100mg/lọ mỗi chất	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
47	Tetracyclines Mix Standard	Tetracycline, Oxytetracycline,...	01	Lọ	100mg/lọ mỗi chất	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
48	Vitamin B Mix Standard	B1, B2, B3, B6, B12...	01	Bộ	Bộ (Kit)	Châu Âu/ Bắc Mỹ	
49	LC Pesticide Multi-Mix	Bộ chuẩn hỗn hợp cho Thuốc BVTV cho Sắc ký lỏng và Sắc ký khí.	01	Bộ	Bộ (Kit)	Châu Âu/ Bắc Mỹ	